

Số: 191/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc cho ý kiến dự kiến kế hoạch đầu tư công thành phố Cần Thơ năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xin ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 30.047,836 tỷ đồng. Trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 14.098,703 tỷ đồng, gồm:

a) Vốn trong nước: 12.638,209 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài: 1.460,494 tỷ đồng.

2. Ngân sách địa phương: 15.949,133 tỷ đồng, gồm:

a) Các nguồn vốn thuộc ngân sách địa phương: 15.549,704 tỷ đồng;

b) Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 399,429 tỷ đồng.

(Chi tiết các dự án theo phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thành phố Cần Thơ theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, đảm bảo đầy đủ hồ sơ và đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật trình Hội đồng nhân dân thành phố vào kỳ họp cuối năm 2025.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT, NP.

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh



Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tệp dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Lấy lệ vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
					Số quyết định	TMĐT							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				
	TỔNG SỐ =A+B+C												
A	Cần Thơ												
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch				96.638.761	23.090.306	15.678.781	56.817.076	1.052.598	20.937.552	40.382.815	15.549.704	
b	Vốn thực hiện dự án				43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.458.534	
(1)	Cấp vốn từ ngân sách địa phương				43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.458.534	
(2)	Cấp vốn đầu tư cho Quỹ phát triển đất thành phố Cần Thơ											100.000	
(3)	Bổ trợ vốn cho các nhiệm vụ, dự án đầu tư công											200.000	
I	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp				43.087.231	4.884.026	5.733.000	32.470.205	0	11.363.134	28.338.225	8.108.534	
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng				26.936.143	2.454.423	5.733.000	18.319.117	0	4.727.574	21.052.235	3.941.525	
1	Kế sách Cần Thơ (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cái Sắn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cái Răng)	Ninh Kiều - Cái Răng	B	2008-2020	3166/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	4.439.718	2.454.423	-	1.985.295	-	3.295.090	9.041	
2	Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn II (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền)	Phong Điền	B	2010-2019	2698/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	1.554.508	711.408	-	843.100	-	821.657	2.462	
					564.474			564.474		420.377	2.229	2.229	
3	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ Quốc lộ 91B đến Cờ Đỏ), thành phố Cần Thơ	Bình Thủy, Ô Môn, Thới Lai, Cờ Đỏ	B	2019-2022	1343/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	1.494.616	1.493.016	1.600					
					612/QĐ-UBND ngày 10/2/2022								
4	Đường tỉnh 920 (đoạn qua nhà máy Nhiệt điện Ô Môn), quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2021-2023	2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	45.181	-	45.181					
5	Cầu Vàm Xăng và đường nối từ cầu Vàm Xăng đến Quốc lộ 61C	Phong Điền	B	2019 - 2025	1205/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	449.999	149.999	300.000					
					2863/QĐ-UBND ngày 30/10/2017								
6	Đường vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến Quốc lộ 91B, giai đoạn 1: đoạn từ nút giao đường Vô Văn Kiệt đến Km1+675	Bình Thủy	B	2017 - 2024	3183/QĐ-UBND ngày 06/12/2017; 1284/QĐ-UBND ngày 15/6/2021; 3029/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	137.185	100.000	37.185					
					70/QĐ-SXD ngày 08/04/2022	532	-	532					
7	Bệnh viện dã chiến số 6B	Ô Môn	C	2021 - 2022	171/QĐ-SXD ngày 20/07/2022	4.047	-	4.047					
8	Bệnh viện dã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	139/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	13.042	-	13.042					
9	Bệnh viện dã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	191/QĐ-SXD ngày 04/08/2022	2.334	-	2.334					
10	Bệnh viện dã chiến số 4	Cái Răng	C	2021 - 2022	203/QĐ-SXD ngày 12/08/2022	995	-	995					
11	Bệnh viện dã chiến số 5	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	190/QĐ-SXD ngày 04/08/2021	2.323	-	2.323					
12	Bệnh viện dã chiến số 6	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015; 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019; 2514/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 144/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	170.482	-	170.482					
13	Trường Chính trị thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016 - 2022									

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						TMBT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
14	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024 - 2026	3975/UBND-XĐĐT ngày 05/10/2022 - 79/QĐ-BQLDA ngày 25/03/2023	3.305			3.305		2.978	327	327	
15	Đường tỉnh 918, thành phố Cần Thơ (kết nối và nâng cấp giai đoạn từ cầu Lý Bợ đến cuối đường Tỉnh 918 giao với đường Tỉnh 923)	Phong Điền	B	2020 - 2025	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	324.246	208.240		116.006		314.022	10.224	10.224	
16	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021 - 2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	-		49.182		39.583	1.100	1.100	
17	Kho lưu trữ chuyển đổi thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2021 - 2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	68.638	-		68.638		57.103	5.450	5.450	
18	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc tại 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023 - 2025	1568/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	32.293	-		32.293		25.022	7.271	7.270	
**	Dự án chuyển tiếp					2.855.324	479.603	-	2.425.721	-	1.431.067	1.424.238	1.277.886	
1	Đường vào dự án Trung tâm sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc khu đô thị tại bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cái Sơn - Hàng Bàng đến đường tỉnh 923)	Ninh Kiều	C	2018 - 2022	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2636/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.346			20.346		11.419	8.927	8.926	
2	Cầu Khánh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2022 - 2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371			137.371		69.349	68.022	68.022	
3	Bồi đắp, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng Trung tâm văn hoá Tây Đô	Cái Răng	B	2015 - 2025	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015, 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.385.586			1.385.586		380.465	1.005.121	1.005.120	
4	Kê bờ sông Cần Thơ - Ứng phó biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Cái Răng - Phong Điền	B	2016 - 2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021.	1.085.417	429.603		655.814		903.047	182.370	36.000	
5	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tái định cư Cầu Long	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016 - 2026	896/QĐ-UBND ngày 07/4/2017; 1219/QĐ-UBND ngày 13/5/2018; 2389/QĐ-UBND ngày 27/10/2020; 1330/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	76.616			76.616		13.971	62.645	62.645	
6	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	149.988			149.988		52.815	97.173	97.173	
***	Dự án dự kiến khởi công mới					19.641.101	0	5.733.000	13.908.101	0	1.418	19.618.937	2.654.598	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMDT					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
						Trong đó				Vốn nước ngoài					Vốn nước ngoài
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP						
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	12/NQ-HĐND ngày 08/7/2022; 12/NQ-HĐND ngày 26/4/2024	196.763			196.763		1.418	174.599	174.598		
2	Dự án phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ – Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng QL 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường cắt nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ	Ô Môn, Cái Răng, Thới Lai, Phong Điền	A	2026-2030		8.780.000			5.733.000	3.047.000		8.780.000	500.000		
3	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 1 (Mẫu Thân – Ba Tháng Hai – Trần Hưng Đạo) và nút giao số 4 (Nguyễn Văn Linh – Ba Tháng Hai)	Ninh Kiều	B	2026-2030		452.000				452.000		452.000	150.000		
4	Xây dựng cầu vượt tại vị trí nút giao số 2 (Mẫu Thân - Nguyễn Văn Cù - Võ Văn Kiệt), nút giao số 3 (Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Văn Cù) và nút giao số 5 (Nguyễn Văn Linh - 30 Tháng 4)	Ninh Kiều	B	2026-2030		684.000				684.000		684.000	10.000		
5	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 đến Quốc lộ 80)	Thới Nốt, Cờ Đỏ, Vĩnh Thạnh	A	2026-2030		7.500.000				7.500.000		7.500.000	1.500.000		
6	Dự án Đường Nguyễn Văn Cù nội dải giải đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		1.716.000				1.716.000		1.716.000	300.000		
7	Trục đường bên 91 (đoạn Long Tuyền - Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2026-2030		312.338				312.338		312.338	20.000		
II	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thành phố Cần Thơ					479.347	0	0	479.347	0	421.686	12.620	12.620		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					479.347	0	0	479.347	0	421.686	12.620	12.620		
1	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697				119.697	97.143	11.962	11.962		
2	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801				119.801	108.035	303	303		
3	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881				119.881	107.226	173	173		
4	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968				119.968	109.283	182	182		
III	Sở Xây dựng					6.975.528	2.000.000	0	4.975.528	0	2.719.381	2.925.435	1.862.000		
*	Dự án chuyển tiếp					6.975.528	2.000.000	0	4.975.528	0	2.719.381	2.925.435	1.862.000		
1	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)		A	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	6.135.653				4.135.653	2.259.381	2.743.653	1.700.000		
2	Dự án Trung tâm Văn hoá - Thể thao Ninh Kiều	quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	B	2020-2026	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 2490/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	692.631				692.631	457.683	40.000	40.000		
IV	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố					59.075	0	0	59.075	0	930	56.594	50.000		
*	Dự án dự kiến khởi công mới					59.075	0	0	59.075	0	930	56.594	50.000		
1	Chỉ dẫn tư khác	Phong Điền	C	2026		23.594				23.594	157	23.594	17.000		
2	Sân chèo hò bơi huấn luyện	Cái Răng	C	2026		5.500				5.500	100	5.000	5.000		
3	Sân chèo Trâu đoàn 410/Trung đoàn 932	Cái Răng	C	2026		14.996				14.996	342	14.000	14.000		
4	Sân chèo Trâu sở BCHQS thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2026		14.985				14.985	331	14.000	14.000		
V	Sở Khoa học và Công nghệ					30.500	0	0	30.500	0	0	0	30.000		
*	Dự án dự kiến khởi công mới					30.500	0	0	30.500	0	0	0	30.000		
I	Sân chèo, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2026-2028		30.500				30.500			30.000		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhiệm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMĐT					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn trung hạn giải ngân 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			NSTW					NSDP	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài						Vốn nước ngoài	
																Vốn trong nước
VI	Sở Nông nghiệp và Môi trường					183.051	0	0	183.051	0	0	55.000				
*	Dự án dự kiến khởi công mới					183.051	0	0	183.051	0	0	55.000				
1	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Cờ Đỏ (cũ)	Cờ Đỏ	B	2026-2029		103.051			103.051			30.000				
2	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ	C	2026-2028		80.000			80.000			25.000				
VII	Ban Quản lý dự án ODA					9.167.256	0	1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000			
*	Dự án chuyển tiếp					9.167.256	0	1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000			
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (chức án 3)	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2018-2026	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 2590/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 2967/QĐ-UBND ngày 17/8/2022			1.800.419	3.378.596	3.988.241	7.992.330	1.095.000	500.000			
VIII	Sở Y tế					1.729.470	0	1.395.350	334.120	0	0	263.870				
*	Dự án chuyển tiếp					1.729.470	0	1.395.350	334.120	0	0	263.870				
1	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026	223/QĐ-UBND 25/01/2017: 2497/QĐ-UBND 08/8/2022	1.729.470		1.395.350	334.120				263.870			
IX	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Ninh Kiều					2.622.350			2.622.350		1.446.474	934.437	480.693			
a	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn dự hoạch											990.000	1.000			
1	Khu tái định cư Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	B			998.442			998.442							
b	Vốn thực hiện dự án					2.622.350			2.622.350		1.446.474	934.437	489.693			
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					1.197.228			1.197.228		935.993	81.173				
1	Khu tái định cư Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2019-2025	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.895			460.895		10.000	2.000				
2	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1)	Ninh Kiều	B	2019-2025	3676/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	122.410			122.410		107.238	5.000				
3	Đường cấp bộ kế hoạch Khai Luồng (đoạn chu Ninh Kiều - Hai Bà Trưng)	Ninh Kiều	C	2022-2025	2247/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	37.364			37.364		16.971	15.000				
4	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hai	Ninh Kiều	C	2022-2025	4014/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	49.427			49.427		45.227	3.000				
5	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Ninh Kiều	C	2023-2025	1254/QĐ-UBND ngày 19/1/2024	27.160			27.160		21.164	5.000				
6	Nâng cấp, mở rộng đường nội từ đường Lò Mả đến đường Trần Nam Phứ (giai đoạn 1), quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	209/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	48.565			48.565		40.337	8.000				
7	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cầu Khế đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đăng Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tân Thơm Mãi, Cái Khế, Quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	4783/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	20.902			20.902		16.846	500				
8	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hai)	Ninh Kiều	C	2024-2026	QĐ 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12.053			12.053		10.751	500				
9	Xây dựng mới và cải tạo Trường THCS Lương Thế Vinh	Ninh Kiều	C	2022-2025	874/QĐ-UBND ngày 15/2/2023	67.408			67.408		59.514	5.000				
10	Trường tiểu học An Lạc	Ninh Kiều	B	2022-2025	12264/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	18.829			18.829		17.483	400				
11	Chi tạo, mở rộng Trường THCS Chu Văn An	Ninh Kiều	B	2021-2025	5949/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	53.537			53.537		48.736	3.000				
12	Cải tạo sân chơi và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rạng Đông, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2026	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.375			10.375		8.734	300				
13	Cải tạo sân chơi và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vầng Anh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835			7.835		6.957	235				
14	Cải tạo nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn O Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2025	12670 ngày 31/1/2021	8.527			8.527		6.588	10				
15	Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2023	9142 ngày 29/10/21	8.314			8.314		4.975	10				
16	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2023	7708 ngày 29/10/20	9.825			9.825		5.290	40				
17	Cải tạo, sửa chữa đường Trần Khánh Dư	Ninh Kiều	C	2021-2023	7705 /QĐ-UBND ngày 29/10/20	6.165			6.165		4.496	20				

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chưa tương đương đầu tư					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (tổng gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						TMBĐT			Trong đó					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
18	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi	Ninh Kiều	C	2021-2023	7704 QĐ-UBND ngày 29/10/2020	3.039			3.039		2.402	20	20	
19	Cải tạo một số hẻm phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	2021-2023	7703 ngày 29/10/2020	4.444			4.444		3.484	25	25	
20	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Co KHi, phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2023	7709 ngày 29/10/2020	2.526			2.526		1.763	30	30	
21	Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2022-2024	2152 ngày 04/04/22	2.818			2.818		2.505	16	16	
22	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2023	7744 ngày 29/10/2020	3.954			3.954		3.102	20	20	
23	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	2021-2023	7707 ngày 29/10/2020	4.243			4.243		3.044	20	20	
24	Cải tạo một số hẻm phường Thới Bình	Ninh Kiều	C	2021-2023	7702 ngày 04/11/21	5.500			5.500		5.069	31	31	
25	Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2022-2024	2179 ngày 05/04/22	2.099			2.099		1.820	12	12	
26	Cải tạo, nâng cấp hẻm 18 đường Xã Việt Nghệ Tĩnh và hẻm 15 đường Hòa An, phường Tân An	Ninh Kiều	C	2022-2024	5014 ngày 19/08/22	2.238			2.238		1.767	13	13	
27	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Khánh, phường An Bình	Ninh Kiều	C	2022-2024	2326 ngày 06/06/23	8.316			8.316		7.679	36	36	
28	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh và hẻm 118/120 đường Trần Phú, Hẻm 20/21 đường Lê Lợi, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	2022-2024	2158 ngày 29/05/23	11.432			11.432		10.770	43	43	
29	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Phú, phường Hưng Lợi, hẻm Trường Tiểu học Cái Khế 3 đường Nguyễn Bình Khiêm, hẻm 206 và hẻm 77C đường Trần Phú phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	2021-2025	2330 ngày 06/06/23	3.509			3.509		2.842	20	20	
30	Cải tạo, nâng cấp bê tông dẫn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023-2025	2462 ngày 12/06/23	6.965			6.965		6.108	20	20	
31	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023-2025	2461 ngày 12/06/23	6.907			6.907		6.335	40	40	
32	Phương án chung ngập Rạch Khai Lương, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	2695 ngày 10/06/24	1.067			1.067		973	20	20	
33	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Meibadone quận (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)	Ninh Kiều	C	2021-2025	8487 ngày 14/10/21	584			584		521	10	10	
34	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2025	2177 ngày 05/04/22	1.058			1.058		962	10	10	
35	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2022-2024	5220 ngày 05/09/22	2.289			2.289		2.198	19	19	
36	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2025	6800 ngày 05/12/22	4.409			4.409		4.171	20	20	
37	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và kho vật tư hẻm 53/4 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	3872 ngày 29/7/24	915			915		828	20	20	
38	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	2693 ngày 10/06/24	4.675			4.675		4.363	25	25	
39	Nâng cấp các tuyến hẻm 2 đường Lý Tự Trọng, hẻm 51 đường Đỗ Thám, hẻm 22/23 đường Mạc Đĩnh Chi, hẻm 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hẻm 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	2024-2025	2688 ngày 10/06/24	5.008			5.008		4.654	25	25	
40	Nâng cấp các tuyến hẻm 1, 2, 3 tổ 4 KV4, hẻm 383A tổ 8, hẻm 388A, 388E tổ 3, hẻm 75 tổ 1 KV2, hẻm 51 đường Trần Nam Phú, phường An Khánh và hẻm 144, 32 đường CMTR, phường Cái Khế	Ninh Kiều	C	2024-2025	2689 ngày 10/06/24	6.601			6.601		3.846	25	25	
41	Nâng cấp hẻm 36, hẻm 112, hẻm 170 và hẻm 234 đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình	Ninh Kiều	C	2024-2025	2687 ngày 10/06/24	10.277			10.277		9.004	40	40	
42	Nâng cấp các tuyến hẻm KDC 16B, 27 đường Mậu Thân, hẻm 162 đường Phạm Ngọc Lão, hẻm 321 đường Nguyễn Đắc, hẻm 61 đường CMTR, hẻm 8-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hẻm 104, 66A, 311/89, 188/1, hẻm nhàn 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa	Ninh Kiều	C	2024-2025	2690 ngày 10/06/24	9.642			9.642		9.675	50	50	
43	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hưng Vương đến hẻm 67 Phan Đăng Lưu)	Ninh Kiều	C	2024-2025	2686 ngày 10/06/24	5.036			5.036		3.315	30	30	
44	Cải tạo vỉa hè đường Đỗ Thám, đường Nguyễn Khuyến, đường Lý Tự Trọng, đường Phan Văn Trị, đường Quang Trung	Ninh Kiều	C	2024-2025	2691 ngày 10/06/24	10.451			10.451		8.915	40	40	
45	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Phan Đình Phùng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trước UBND TP Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2024-2025	2692 ngày 10/06/24	13.608			13.608		13.507	50	50	
46	Cải tạo và bê tông hóa Hòa Bình	Ninh Kiều	C	2021-2025	2696 ngày 10/06/24	13.123			13.123		9.553	45	45	
47	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh hai bên cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2025	5658 ngày 18/11/24	4.951			4.951		4.141	30	30	
48	Cải tạo bộ xe đạp Thước Tích (đoạn từ Mậu Thân đến Nguyễn Thị Minh Khai)	Ninh Kiều	C	2025-2027	2063 ngày 29/14/25	9.447			9.447		3.529	4.973	4.973	
49	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mậu Thân)	Ninh Kiều	C	2025-2027	1827 ngày 21/04/25	11.128			11.128		3.582	6.433	6.433	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chỉ trương đầu tư TMĐT					Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất địa phương)	Dự kiến KHV 2026	Chủ chủ
					Số quyết định (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Vốn nước ngoài			
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				
50	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Chấn Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần	Ninh Kiều	C	2025-2027	1892 ngày 25/4/25	6.634	6.634	5.448	523	523		
51	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống chiếu sáng kiến thông minh tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	2008 ngày 05/5/25	8.738	8.738	3.290	4.574	4.574		
52	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Bông Sen	Ninh Kiều	C	2024-2025	6643 QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.896	2.896	830	830	830		
53	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thới Bình 1 (điểm B)	Ninh Kiều	C	2024-2025	6642 QĐ-UBND ngày 01/12/2023	3.026	3.026	920	920	920		
54	Mua sắm thiết bị laptop trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	5816 QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.593	4.593	2.100	2.100	2.100		
55	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình	Ninh Kiều	C	2024-2025	5817 QĐ-UBND ngày 22/11/2024	3.788	3.788	1.650	1.650	1.650		
56	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Khánh 2	Ninh Kiều	C	2025-2027	6837 QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.228	3.228	1.650	1.650	1.650		
57	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền	Ninh Kiều	C	2025-2027	6835 QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.916	2.916	1.400	1.400	1.400		
58	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiến Thành	Ninh Kiều	C	2025-2027	6836 QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.918	3.918	2.250	2.250	2.350		
59	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cai Khế 1	Ninh Kiều	C	2026-2030	1507 QĐ-UBND ngày 03/4/2025	6.142	6.142	5.050	5.050	5.050		
**	Dự án chuyển tiếp					7.353.325	7.353.325	509.252	780.263	348.520		
1	Cải tạo, mở rộng 05 m ² giao trong diện trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2023-2025	QĐ số 2791 ngày 12/11/2023	1.196.005	1.196.005	433.284	708.681	300.000		
2	Cải tạo, nâng cấp đường 30 bằng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoài đến đường Nguyễn Văn Linh)	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24.447	24.447	15.140	8.000	8.000		
3	Cải tạo, nâng cấp đường 30 bằng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đẩu Sầu)	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.342	44.342	20.215	22.000	20.000		
4	Nâng cấp, cải tạo mặt số tuyến đường trong KDC Thới Nhứt 1, phường An Khánh	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43.914	43.914	15.231	26.500	25.000		
5	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cai Khế, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10.614	10.614	8.242	1.500	1.000		
6	Xây dựng mới hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tâm Vu, phường Hưng Lợi	Ninh Kiều	C	2025-2027	QĐ 1234/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14.720	14.720	9.775	4.000	3.000		
7	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2025-2027	12.204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	8.538	8.538	5.277	2.500	1.500		
8	Cải tạo, nâng cấp công viên 53 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Lợi	Ninh Kiều	C	2021-2023	7276 ngày 15/11/2018 6384 ngày 29/10/2019 7395 ngày 30/12/2022	5.262	5.262	131	4.605	10		
9	Cải tạo, nâng cấp Hẻm 54-62 Trần Việt Châu, phường An Hòa và Hẻm 138 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, Hẻm 99 CMT8, Hẻm 186 Nguyễn Văn Cừ	Ninh Kiều	C	2021-2025	6382 ngày 30/10/2019 + 6669 ngày 29/12/2024	5.483	5.483	2.457	2.478	10		
***	Dự án mới công mới					71.297	-	729	65.000	50.000		
1	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Lê Quý Dôn	Ninh Kiều	C	2023-2027	1506 QĐ-UBND ngày 03/4/2025	26.358	26.358	229	25.000	20.000		
2	Xây dựng mới và cải tạo Trường tiểu học Kim Đồng	Ninh Kiều	C	2025-2027	1528 QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.939	44.939	500	40.000	30.000		
X	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Cai Ràng					937.895	-	187.299	770.752	393.232		
*	Dự án chuyển tiếp					289.617	-	166.385	123.232	123.232		
1	Xây dựng mới trường Mầm non Tân Phú	Cai Rang	C	2025-2027	560/QĐ-UBND 03/2/2025	24.013	24.013	17.250	6.763	6.703		
2	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Trần Trọng Nã	Cai Rang	C	2024-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511	12.511	11.250	1.261	1.261		
3	Xây dựng mới phòng học, các hạng mục phụ trợ và cải tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú	Cai Rang	C	2025-2027	677/QĐ-UBND 13/2/2025	22.591	22.591	14.644	7.947	7.947		
4	Xây dựng mới Trường trung học cơ sở Tân Phú	Cai Rang	C	2023-2026	3986/QĐ-UBND 16/12/2022	44.720	44.720	36.037	8.663	8.663		
5	Dự án Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Nguyên	Cai Rang	C	2024-2026	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79.667	79.667	39.173	40.494	40.494		
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cấp sông Cai Ràng Bê đôn từ trường THPT Nguyễn Văn Đăng đến Cựơ Cai Chanh	Cai Rang	C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024	28.263	28.263	25.000	3.263	3.263		
7	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Đăng	Cai Rang	C	2024-2027	277/QĐ-BQLDA&PTQĐ 11/11/2024	77.852	77.852	23.011	54.841	54.841		
**	Dự án mới công mới					648.278	648.278	914	647.530	770.000		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chia trường đầu tư TMDT					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất địa chính)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
						Trong đó									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW			Vốn nước ngoài					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước						
1	Khu tái định cư quận Cái Răng (giai đoạn 2)	Cái Răng	B	2026-2029	4057/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 và 1911/QĐ-UBND ngày 05/05/2024	505.544					505.544	156	505.544	200.000	
2	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thị Trâm và Huyện Thị Nở	Cái Răng	B	2026-2028	33 NQ-HĐND 4/10/2022	142.734					142.734	758	141.976	70.000	
XI	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Bình Thủy					444.653					444.653	212.613	212.613	212.613	
*	Dự án chuyển tiếp					444.653					444.653	212.613	212.613	212.613	
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Cái Răng	B	2021-2026	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	371.150					371.150	191.998	191.998	191.998	
2	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.	Cái Răng	C	2024-2026	3666/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	14.735					14.735	9.433	9.433	9.433	
2	Xây dựng nhà ở Trung tâm Dân quân hương trực trong doanh trại Sư Chi huy Ban Chi huy quân sự quận Bình Thủy, phường Long Hòa, quận Bình Thủy.	Cái Răng	C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.134					7.134	531	531	531	
3	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả quận Bình Thủy	Cái Răng	C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061					29.061	600	600	600	
4	Hệ thống tạo thành công ứng dụng Công nghệ Thông tin - Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Cái Răng	C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338					11.338	218	218	218	
5	Kế hoạch sơ bộ dự án Cầu Đuối đến sông Khai Lương, phường Bàu Hào Nghĩa	Cái Răng	C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678					9.678	9.372	9.372	9.372	
6	Đo án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị mới đường Võ Văn Kiệt quận Bình Thủy	Cái Răng	C	2025-2027	2495/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	1.357					1.357	461	461	461	
XII	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Ô Môn					446.331					446.331	124.275	321.024	221.192	
*	Dự án chuyển tiếp					295.299					295.299	124.107	171.192	171.192	
1	Chuyến đối sách trong quan ly Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn	Ô Môn	C	2025-2027	3839/QĐ-UBND ngày 06/06/2024	14.664					14.664	7.000	7.995	7.995	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Ủy Sít - Ngã ba Đình giáp Bình Hòa A	Ô Môn	C	2025-2027	3841/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.995					14.995	6.000	6.998	6.998	
3	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận	Ô Môn	C	2025-2027	3842/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	12.998					12.998	6.000	6.998	6.998	
4	Nâng cấp tuyến Đường Châu Văn Liêm	Ô Môn	C	2025-2027	3843/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	11.532					11.532	5.500	6.032	6.032	
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ	Ô Môn	C	2025-2027	3844/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	13.997					13.997	6.000	7.997	7.997	
6	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới	Ô Môn	C	2025-2027	23/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	22.947					22.947	10.000	12.947	12.947	
7	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Mương Bông	Ô Môn	C	2025-2027	3845/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.976					14.976	6.500	8.476	8.476	
8	Tuyến đường Kênh Mới - Vĩnh Đại - Năm Kỳ	Ô Môn	C	2025-2027	3846/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	13.000					13.000	5.500	7.500	7.500	
9	Nâng cấp mở rộng tuyến nhánh đường LA Lợi	Ô Môn	C	2025-2027	3847/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	4.327					4.327	1.200	3.127	3.127	
10	Xây dựng cầu chợ Thới Long	Ô Môn	C	2025-2027	3848/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.998					14.998	6.500	8.498	8.498	
11	Tuyến đường kinh Ấp Chiến Lược	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	8.328					8.328	3.500	4.828	4.828	
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xẻo Nổ đoạn từ nhà ông Tân Sứt đến cầu Xẻo Nổ	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	10.517					10.517	3.500	7.017	7.017	
13	Tuyến đường rạch Ông Chú	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	16.218					16.218	2.510	13.688	13.688	
14	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Đưng đến cầu Hòn Quán	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.000					6.000	3.377	2.623	2.623	
15	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	19.430					19.430	4.500	14.930	14.930	
16	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Núc	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	12.000					12.000	3.000	9.000	9.000	
17	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	Ô Môn	C	2025-2027	3849/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	2.122					2.122	1.500	622	622	
18	Trường Trung học cơ sở Thới Long	Ô Môn	C	2025-2027	3850/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	14.750					14.750	8.000	6.750	6.750	
19	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)	Ô Môn	C	2025-2027	24/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	46.700					46.700	20.680	26.020	26.020	
20	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Ô Môn	C	2025-2027	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	5.900					5.900	1.800	4.100	4.100	
21	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (giai đoạn 2)	Ô Môn	C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	14.900					14.900	6.000	8.900	8.900	
**	Dự án khởi công mới					151.032					151.032	149.832	56.000	56.000	
1	Khu tái định cư quận Ô Môn (Giai đoạn 2)	Ô Môn	B	2026-2029		151.032					151.032	168	149.832	50.000	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Trong đó				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất địa phương)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						NSTW		NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước				
XIII	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Thái Núi					1.203.359			1.203.359		680.531	261.577	
*	Dự án để hoàn thành đưa vào sử dụng					60.015			60.015		47.714	9.250	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Biện Văn Ngân đến cầu Thanh Núi	Thái Núi	C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.290			3.290		600	600	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường (Nhánh rẽ từ nhà ông Lê (từ chợ Trà Cú - nhà bà Trinh Thị Bích Thuận)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4.955			4.955		1.200	1.200	
3	Phước Tinh - nhà ông Dũng Văn Trá, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hoai - nhà ông Lê Chí Tân)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3.187			3.187		1.000	1.000	
4	Nâng cấp tuyến Đường Xương nhàn trái (Từ nhà bà Phan Anh Diễm đến nhà ông Nguyễn Văn Mãng); tuyến Ngã Tắc, nhánh phải (từ Cầu Núi Bà Đỉnh đến nhà ông Phan Hoàng Minh)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1022/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.913			1.913		500	500	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mông lớn (từ nhà ông Hoàng Công Thuận đến nhà ông Phạm Văn Sắt)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1023/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.234			5.234		500	500	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mông lớn (từ nhà ông Hoàng Công Thuận đến nhà ông Phạm Văn Sắt)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850			1.850		500	500	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu ông Mông lớn - Ngã ba Bắc Váng	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.273			4.273		1.500	1.500	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến cầu Au Phú Lợi - Cầu ông Mông nhỏ	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045			5.045		800	800	
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bào (từ cầu Mương Bào - cầu Lò Mết)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718			2.718		400	400	
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kinh Lò Mết (từ cầu Ngã Còi - cầu Kênh Sừng 2)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999			5.999		400	400	
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Xeo Cao (từ cầu Mương Bò - nhà bà Lê Thị Bà)	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.199			4.199		800	800	
12	Trường Tiểu học Tân Lạc 3, Hưng mục: Xây mới thay thế đầy phòng học để xuống cấp	Thái Núi	C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7.991			7.991		2.091	500	
13	Trường THCS Trung Núi, HM: Cải tạo đầy phòng học đã xuống cấp, sơn bề mặt bề các bề, phòng học, phòng chức năng	Thái Núi	C	2024-2026	Số: 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230			4.230		500	200	
14	Trường Mầm non Thôn Thuận 1, Hưng mục: Sơn bề lại các đầy phòng học, Phòng chức năng	Thái Núi	C	2024 - 2026	Số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5.131			5.131		350	350	
**	Dự án chuyển tiếp					662.026			662.026		457.720	153.327	
1	Khu Tái định cư phường Thuận giữ đoạn 2	Thái Núi	B	2021 - 2024	QĐ số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022; 368/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	448.064			448.064		88.805	80.827	
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh phi Tân Lạc đến bến đò Long Châu	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 565/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674			69.674		32.000	20.000	
3	Trường Tiểu học Thái Núi 1, Hưng mục: Xây mới thay thế đầy phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC	Thái Núi	C	2023-2025	Số: 2104/QĐ-UBND 01/12/2023	37.988			37.988		12.500	12.500	
4	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng	Thái Núi	C	2024-2026	882/QĐ-UBND, 13/6/2024	24.205			24.205		13.500	10.000	
5	Trường Tiểu học Thái Núi 2, hưng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng; sân chơi, nâng cấp các phòng học cũ; PCCC	Thái Núi	C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.327			14.327		3.500	3.500	
6	Trường THCS Thuận Hưng, Hưng mục: Cải tạo đầy phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các đầy phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC	Thái Núi	C	2025-2027	Số 1736/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.413			43.433		26.500	15.000	
7	Trường THCS Thái Núi, hưng mục: Cải tạo các đầy phòng hiện hữu, xây mới các phòng học lớp và phòng hỗ trợ học tập	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335			24.335		12.000	11.500	
***	Dự án khởi công mới					481.318			481.318		474	99.000	
1	Khu tái định cư quân Thái Núi (Khu 2), phường Trung Kiên	Thái Núi	B	2026-2030		448.000			448.000		200	448.000	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Thuận An	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1341/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.459			6.459		74	6.426	5.000
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Kiên 2	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1343/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	15.471			15.471		100	15.371	8.000
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trung Kiên 3	Thái Núi	C	2025-2027	Số: 1342/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	11.388			11.388		100	11.288	6.000
XIV	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực Phong Điền					904.109			904.109		783.432	200.605	
*	Dự án chuyển tiếp					193.292			193.292		119.687	73.605	
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lê Vong Cung (gai đóm 2)	Phong Điền	B	2026-2027	Số 2065/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	101.196			101.196		94.602	35.000	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX	Phong Điền	C	2023-2025	Số 1122 ngày 27/3/2023	37.726			37.726		28.054	9.682	
3	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vĩnh	Phong Điền	C	2025-2027	504-12/02/25	14.956			14.956		9.037	5.959	
4	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhôm	Phong Điền	C	2025-2027	503-12/02/25	13.810			13.810		7.671	6.139	
5	Tuyến GTNT So Đua (tân trái)	Phong Điền	C	2025-2027	5270-31/12/2024	15.400			15.400		9.207	6.193	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Trong đó				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHIV 2026	Ghi chú
						TMDT		NSDP					
						NSTW		Vốn nước ngoài					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài				
6	Tuyến GINT Mường Điều (bên trái, xã Nhom Nghĩa)	Phong Điền	C	2025-2027	5268-31/12/2024	14.200			14.200	8.411	5.789	5.789	
7	Tuyến GINT Đình Thôn - Tân Hưng	Phong Điền	C	2025-2027	5267-31/12/2024	18.500			18.500	11.262	7.238	7.238	
8	Tuyến GINT Xẻo Sơn (bên trái)	Phong Điền	C	2025-2027	5277-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059	6.059	
9	Cầu Xẻo Sơn	Phong Điền	C	2025-2027	5269-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059	6.059	
10	Cầu Xẻo Lát	Phong Điền	C	2025-2027	5278-31/12/2024	10.300			10.300	4.797	5.503	5.503	
11	Tuyến GINT Xã Nỏ Lộ Đường - Cầu Trâu Hối	Phong Điền	C	2025-2027	5272-31/12/2024	18.850			18.850	11.448	7.402	7.402	
12	Tuyến GINT Cầu Lao Lấp Nhom Phú 1 xã Nhom Nghĩa	Phong Điền	C	2025-2027	5271-31/12/2024	19.500			19.500	11.918	7.582	7.582	
**	Dự án kết nối mới					710.877			710.877	990	709.827	727.000	
1	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lò Vong Cung Cấn Thọ	Phong Điền	B	2026-2029		377.602			377.602	500	377.102	72.000	
2	Khu tái định cư Phong Điền (giai đoạn 2)	Phong Điền	B	2026-2029		333.215			333.215	490	332.725	55.000	
XV	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Thới Lai					346.197			346.197	53.904	53.904	53.918	
*	Dự án chuyển tiếp					346.197			346.197	53.904	53.904	53.918	
1	Sửa chữa cơ sở quản lý xã Thới Tân	Thới Lai	C	2026	2504, ngày 16/09/2020	1.000			1.000	180	180	181	
2	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thắng	Thới Lai	C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	9.959			9.959	3.652	3.652	3.653	
3	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thắng	Thới Lai	C	2026	Số 3799/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	996			996	203	203	204	
4	Xây dựng trường tiểu học thị trấn Thới Lai 2	Thới Lai	C	2021-2025	Số 2052, 03/08/2020	14.918			14.918	5.864	5.864	5.865	
5	Trường trung học cơ sở Trường Thắng	Thới Lai	C	2024-2025	09 ngày 19/7/2022	69.747			69.747	105	105	106	
6	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2021	Số 2134/QĐ-UBND, 04/08/2020	500			500	2.295	2.295	2.295	
7	Nâng cấp Trường tiểu học Định Môn 1	Thới Lai	C	2024-2025	Số 3957/QĐ-UBND, 20/07/2023	14.949			14.949	1.944	1.944	1.945	
8	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đồng Thuận	Thới Lai	C	2024-2025	3951, ngày 20/7/2023	14.946			14.946	3.315	3.315	3.316	
9	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân	Thới Lai	C	2024	3956/QĐ-UBND 20/7/2023	14.937			14.937	1.756	1.756	1.756	
10	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	Thới Lai	C	2025	1344, ngày 25/11/2024	1.943			1.943	737	737	737	
11	Nâng cấp mở rộng trường trung học cơ sở thị trấn Thới Lai	Thới Lai	C	2025-2026	Số 1113, 11/09/2024	14.900			14.900	2.083	2.083	2.083	
12	Sửa chữa trường tiểu học Định Môn 2	Thới Lai	C	2025	2239/QĐ-UBND 11/08/2020	4.999			4.999	1.673	1.673	1.674	
13	Mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (giai đoạn 4)	Thới Lai	C	2025-2026	Số 952/QĐ-UBND, 08/08/2024	13.992			13.992	1.767	1.767	1.767	
14	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B	Thới Lai	C	2025	Số 83763/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	4.998			4.998	478	478	478	
15	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng	Thới Lai	C	2025	Số 1236/QĐ-UBND ngày 25/09/2020	6.000			6.000	810	810	810	
16	Nâng cấp mở rộng trường tiểu học Trường Xuân 1	Thới Lai	C	2025-2026	Số 1193/QĐ-UBND, 17/09/2024	14.899			14.899	2.206	2.206	2.206	
17	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Thới Lai (Giai đoạn 1)	Thới Lai	C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142			4.142	400	400	400	
18	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện	Thới Lai	C	2026	2241, ngày 12/08/2020	2.000			2.000	172	172	173	
19	Xây dựng công chầu thị trấn Thới Lai	Thới Lai	C	2026	1085, ngày 30/08/2024	1.498			1.498	357	357	358	
20	Các công trình xây dựng nâng cấp mở rộng các	Thới Lai	C	2026	1024, ngày 23/08/2024	4.998			4.998	1.340	1.340	1.340	
21	Tuyến Bắp Ngàn (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	4697/QĐ-UBND ngày 18/09/2023	21.424			21.424	2.193	2.193	2.193	
22	Tuyến đường bê tông đất Bả Dền - Thị Dội	Thới Lai	C	2024-2025	4047/QĐ-UBND ngày 01/08/2023	4.979			4.979	755	755	756	
23	Tuyến cầu, đường Rạch Tra (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3573/QĐ-UBND ngày 22/09/2020	14.298			14.298	2.495	2.495	2.495	
24	Tuyến đường bê tông kênh Lũu Cũy Mít - KH7 (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3570/QĐ-UBND ngày 21/09/2020	18.608			18.608	2.176	2.176	2.177	
25	Tuyến đường bê tông kênh 5 (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	3862/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	27.013			27.013	3.582	3.582	3.582	
26	Tuyến đường bê tông kênh Tư Kỳ (bên phải)	Thới Lai	C	2024-2025	3864/QĐ-UBND ngày 19/07/2023	14.998			14.998	904	904	905	
27	Tuyến cầu kênh Ông Chư (bên trái)	Thới Lai	C	2024-2025	793, ngày 03/7/2024	13.131			13.131	3.587	3.587	3.588	
28	Kết cấu hạ tầng và di dời mộ di dân huyện Tân Thạnh - thị trấn Thới Lai - Thới Tân	Thới Lai	C	2024-2025	782, ngày 01/7/2024	1.017			1.017	4.093	4.093	4.094	
29	Tuyến đường KH7 (bên phải) (GD2)	Thới Lai	C	2025-2026	1112/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	7.180			7.180	1.019	1.019	1.019	
30	Tuyến đường Văn Đình Rạch Đình (GD2)	Thới Lai	C	2025-2026	543/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.610			4.610	879	879	880	
31	Xây dựng cầu Trà Kéo và di dời di dân huyện Rạch Nhum	Thới Lai	C	2025	1341/QĐ-UBND ngày 16/07/2024	2.620			2.620	881	881	882	
XVI	Ban QLĐA Đầu tư xây dựng khu vực Cù Đai					254.750			254.750	93.309	161.441	133.758	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMĐT					Số quyết định	Trong đó				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất địa chính)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHIV 2026	Ghi chú
					TMĐT													
					NSTW		Vốn nước ngoài		Vốn nước ngoài		Vốn nước ngoài							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
*	Dự án chuyển tiếp					254.750	254.750							91.809	161.441	133.758		
1	Xây dựng hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trung Thanh, Trung An, Thanh Phú, Thái Hòa)	Cv Đn	C	2023-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.626					8.626	8.626		6.805	1.821	1.821		
2	Xây dựng hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đồng Hiệp, Đông Thuận, Thái Xuân, Thuận Đông)	Cv Đn	C	2023-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.213					8.213	8.213		6.805	1.408	1.821		
3	Đường GTNT tuyến Kênh K116	Cv Đn	C	2023-2027	2455/QĐ-UBND ngày 09/6/2025	17.050					17.050	17.050		6.136	10.914	10.914		
4	Đường GTNT tuyến Kênh K113 (Bên phải)	Cv Đn	C	2023-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13.595					13.595	13.595		2.500	11.095	10.000		
5	Cầu Kênh 200 - xã Thái Xuân	Cv Đn	C	2023-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457					2.457	2.457		1.200	1.257	1.257		
6	Nâng cấp đường GTNT tuyến Kênh Số 4	Cv Đn	C	2023-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335					6.335	6.335		3.200	3.135	3.135		
7	Đường GTNT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)	Cv Đn	C	2023-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806					22.806	22.806		6.000	16.806	5.000		
8	Đường GTNT tuyến Kênh Thầy Tầm (Bên phải)	Cv Đn	C	2023-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879					14.879	14.879		4.500	10.379	8.880		
9	Xây dựng Cầu Trầm y tế xã Thanh Phú	Cv Đn	C	2023-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471					7.471	7.471		2.500	4.971	4.971		
10	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thái Hưng	Cv Đn	C	2023-2027	Số 1676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22.347					22.347	22.347		6.000	16.347	9.500		
11	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng	Cv Đn	C	2023-2027	1737/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533					28.533	28.533		6.000	22.533	16.000		
12	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cờ Đỏ	Cv Đn	C	2023-2027	1736/QĐ-UBND : 13/5/2025	27.479					27.479	27.479		5.000	22.479	15.000		
13	Tham mưu mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCVL xã Trung Thanh	Cv Đn	C	2024 - 2025	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153					6.153	6.153		5.040	1.113	700		
14	Nâng cấp đường GTNT tuyến Lấp Vò - Bắc Đường cấp Sông Xáng (Thị trấn)	Cv Đn	C	2023 - 2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699					8.699	8.699		3.795	4.904	4.904		
15	Nâng cấp đường GTNT tuyến Bắc Đường - Sinh Cầu	Cv Đn	C	2023 - 2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164					10.164	10.164		3.332	6.832	6.832		
16	Nâng cấp đường GTNT tuyến Thơm Rơm	Cv Đn	C	2023 - 2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.879					14.879	14.879		4.823	10.056	9.966		
17	Nâng cấp tham mưu mặt đường (đến từ Khu dân cư xã Trung Thạnh đến cầu Bắc Đường)	Cv Đn	C	2023 - 2027	1598/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7.686					7.686	7.686		5.565	2.121	7.686		
18	Hệ thống chiếu sáng công cộng đường ô tô vào trung tâm xã Thái Hưng	Cv Đn	C	2023 - 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.975					4.975	4.975		4.756	219	2.320		
19	Đường GTNT tuyến Kênh Láng Ông (đp Thái Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)	Cv Đn	C	2023 - 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654					8.654	8.654		3.666	4.988	4.988		
20	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Thọ	Cv Đn	C	2023 - 2027	1630/7/5/2025	4.106					4.106	4.106		2.584	1.522	1.522		
21	Xây dựng Cầu Kênh Dưng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm	Cv Đn	C	2023 - 2027	3648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643					9.643	9.643		3.102	6.541	6.541		
XVII Báo QLDĐ Đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Thạnh																		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng					1.446.995					1.446.995	1.446.995		769.604	373.206	244.801		
						716.825					716.825	716.825		684.117	1.965	1.965		
1	Đường ô tô vào trung tâm xã Thạnh Lợi	Vĩnh Thạnh	C	2010-2016	số 2901/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	110.738					110.738	110.738		95.585	1.200	1.200		
2	Điện chính quy hoạch chung thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.	Vĩnh Thạnh	C	2021-2025	số 1796/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	2.767					2.767	2.767		2.024	365	365		
3	Điền chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thạnh An, huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ.	Vĩnh Thạnh	C	2021-2025	Số 1794/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	3.320					3.320	3.320		2.508	400	400		
Dự án chuyển tiếp																		
						1.310.170					1.310.170	1.310.170		663.487	371.241	242.836		
1	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902					513.902	513.902		262.452	10.000	10.000		
2	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Công vào Khu công nghiệp Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	382/QĐ-UBND ngày 09/07/2023	384.614					384.614	384.614		286.596	62.133	62.133		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bồn Tồng	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8136/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000					20.000	20.000		8.000	12.000	12.000		
4	Thiết bị tải biển (típ 5 - lớp 9	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000					20.000	20.000		3.000	5.000	5.000		
5	Trường Tiểu học TT Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70.720					70.720	70.720		21.987	48.733	20.000		
6	Trường Mầm non TT Thạnh An	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	Số 620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57.033					57.033	57.033		17.952	39.081	39.081		
7	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2023-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2023	29.775					29.775	29.775		7.500	21.000	21.000		
8	Cải tạo Khu dân cư xã Thạnh Lợi	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179					17.179	17.179		3.000	14.179	10.000		
9	Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến rãnh huyện Thoại Sơn, An Giang	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2023 (ĐC)	11.500					11.500	11.500		5.000	6.500	6.500		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chỉ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						TMĐT		Trong đó						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
10	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	170.494	-	170.494	-	25.000	145.494	50.000		
11	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	168/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34.954	-	34.954	-	25.000	7.122	7.122		
B	Hậu Giang					19.873.405	1.900.000	5.381.000	12.214.405	378.000	0	3.600.000		
a	Nguồn vốn thành phố quận lý - (1)+(2)-(3)+(4)					19.873.405	1.900.000	5.381.000	12.214.405	378.000	-	3.600.000		
(1)	Dự phòng dành để bổ trợ cho các dự án ngành lĩnh vực KICCN; dự án cấp bách và các phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch)													
(2)	Vốn chuẩn bị đầu tư, vốn quy hoạch											524.147		
(3)	Cấp vốn Ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Cần Thơ											12.000		
(4)	Vốn hỗ trợ cho các dự án											150.000		
	CẤP TỈNH					19.873.405	1.900.000	5.381.000	12.214.405	378.000	-	2.913.853		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp, thành phố Cần Thơ					19.248.981	1.900.000	5.381.000	11.589.981	378.000	-	2.701.203		
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2023 sang giai đoạn 2026 - 2030					15.714.548	1.900.000	5.066.947	8.747.601	-	-	1.663.500		
1	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quận lý Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	2021-2026		1942/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 - 972/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	60.464	-	60.464	-	-	-	730.400		
2	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Heng	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2023-2028		730/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	120.000	-	120.000	-	-	-	30.000		
3	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	2023-2028		729/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	130.000	-	130.000	-	-	-	30.000		
4	Tuyến đường và cầu Ba Lông nối Khu công nghiệp Tân Phú Thành	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	2024-2026		481/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	32.500	-	32.500	-	-	-	32.500		
5	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vị Thanh	TP Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	2024-2029		350/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	1.166.417	-	1.166.417	-	-	-	452.000		
6	Cầu Lai Hiếu, thành phố Ngã Bảy	thành phố Ngã Bảy	2025-2028		1020/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	135.000	-	135.000	-	-	-	135.000		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					14.070.167	1.900.000	5.066.947	7.103.220	-	-	932.000		
	Các dự án giao thông đối ngoại quan trọng và liên kết vùng					-	-	-	-	-	-	-		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 928C	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ	2026-2029			1.650.600	-	1.650.600	-	-	-	300.000		
2	Dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	Huyện Vị Thuỷ, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	2026-2029			1.900.000	1.900.000	-	-	-	-	-		
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 930	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ	2026-2029			450.000	-	450.000	-	-	-	90.000		
4	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928	Huyện Phụng Hiệp	2026-2029			900.000	-	900.000	-	-	-	180.000		
5	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	thành phố Vị Thanh và xã Thuận Hoà, huyện Long Mỹ	2026-2029			1.715.000	-	1.715.000	-	-	-	100.000		
6	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo các cam kết tín dụng Trung ương	huyện Vị Thuỷ, huyện Châu Thành A	2026-2030			5.179.350	-	3.556.690	1.622.660	-	-	100.000		
	Hạt giống về du lịch		-			-	-	-	-	-	-	-		
7	Nâng cấp sân chơi tuyến đường Phạm Hồng Chí Đúc và Hòa Tiến	Xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh	2026-2028			97.400	-	97.400	-	-	-	30.000		
8	Nâng cấp mở rộng tuyến lộ đi bao ở Môn - Xã Đoàn tử đồng Mội Ngàn Rủi đến Cù sơ sà đê Ngọc Đào xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	Xã Tân Hòa, huyện Châu Thành A	2026-2028			17.500	-	17.500	-	-	-	5.000		
	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo các cam kết tín dụng Trung ương					-	-	-	-	-	-	-		

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú		
					Số quyết định	TMDT			Vốn nước ngoài					Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	NSTW							
9	Dự án Chống chịu biến đổi khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang					1.449.997	961.312	488.685			97.000				
10	Dự án Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật cho lúa các-bon thấp tỉnh Hậu Giang					700.320	548.945	151.375			30.000				
II	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang					542.441	-	542.441			106.000				
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					542.441	-	542.441			106.000				
1	Giải phóng mặt bằng khu mới gọi đầu tư cây trồng cạn và vi sinh, xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại), hạ tầng kỹ thuật khu thực nghiệm trình diễn	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		210.000		210.000			42.000				
2	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		55.308		55.308			10.000				
3	Đầu tư xây dựng hồ dự trữ và cung cấp nước sản xuất, trồng cá tra thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		122.133		122.133			24.000				
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nuôi cá tra thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		155.000		155.000			30.000				
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp thành phố Cần Thơ					2.882.242	-	314.053	2.190.189	378.000	-	900.703			
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					1.900.739	0	314.053	1.286.686	378.000	0	566.000			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	huyện Vị Thủy		2025-2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	22.000	-		22.000			11.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị xã Long Mỹ	TX. Long Mỹ		2025-2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	15.000	-		15.000			7.000			
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A		2025-2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	20.000	-		20.000			10.000			
4	Khu tái định cư Đồng Phú 3	xã Đồng Phú, huyện Châu Thành		2024-2027	12/NQ-HĐND, 29/2/2024	371.486	-		371.486			170.000			
5	Khu tái định cư Đồng Phú 4	xã Đồng Phú, huyện Châu Thành		2024-2027	44/NQ-HĐND, 31/10/2024	101.000	-		101.000			50.000			
6	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A		2024-2027	43/NQ-HĐND, 31/10/2024	81.000	-		81.000			40.000			
7	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	thị trấn phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		2025-2027	1084/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	60.000	-		60.000			30.000			
8	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Công nghệ tỉnh Hậu Giang phục vụ hoạt động đổi mới sáng tạo			2025-2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	29.000	-		29.000			29.000			
9	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vị Tân, TP. Vị Thanh		2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	269.224			269.224			89.000			
10	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào các dự án ngân sách Trung ương					-									
	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	TP. Ngã Bảy		2023-2026	10/NQ-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	932.059	-	314.053	239.976	378.000		150.000			
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					987.593	-		987.593	-		314.703			
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Tân	C	2026-2028		45.000			45.000			15.000			
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Cần Thơ	Xã Vị Tân	C	2026-2028		10.000			10.000			3.000			
3	Nâng cấp TTYT khu vực Vị Thủy	Xã Vị Thủy	C	2026-2028		25.000			25.000			8.000			
4	Nâng cấp TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Long Mỹ	C	2026-2028		35.000			35.000			11.000			
5	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành A	Xã Tân Hòa	C	2026-2028		45.000			45.000			15.000			
6	Nâng cấp Chi cục Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	Phường Vị Tân	C	2026-2028		7.000			7.000			2.000			
7	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành B	Xã Châu Thành	C	2026-2028		25.000			25.000			8.000			
8	Nâng cấp, mở rộng BVĐK khu vực Ngã Bảy	Phường Ngã Bảy	C	2026-2028		25.000			25.000			8.000			

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quỹ định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú	
						TMĐT								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó		Vốn nước ngoài					NSDP
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài						
9	Nâng cấp TTYT khu vực Phụng Hiệp	Xã Hiệp Hưng	C	2026-2028		25.000					25.000	8.000		
10	Nâng cấp, mở rộng BV Chẩn đoán Tầm mắt - Đa Lưỡng tính Hậu Giang	Phường Vĩ Thanh	C	2026-2028		15.000					15.000	5.000		
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Phường Vĩ Thanh	C	2026-2028		15.000					15.000	5.000		
12	Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Phường Vĩ Thanh	C	2026-2028		5.000					5.000	5.000		
13	Xây mới TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Thuận An	C	2026-2028		250.000					250.000	15.000		
14	Nâng cấp Điểm trạm cứu cấp Trầm y tế	Các xã, phường	C	2026-2028		35.000	-	-	-	-	35.000	11.200		
15	Xây mới Trạm y tế xã Xã Phên thuộc TTYT khu vực Long Mỹ	thị trấn Xã Phên, huyện Long Mỹ	C	2026-2028		20.000					20.000	6.000		
16	Trường THPT Vĩ Thủy	huyện Vĩ Thủy	C	2026-2028		19.103					19.103	19.103		
17	Trường THPT chuyên Vĩ Thanh	Phường Vĩ Thanh	C	2026-2028		75.400					75.400	75.400		
18	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Di tích Căn cứ Liên tỉnh ủy Cần Thơ	Ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành	C	2026-2028		25.000					25.000	8.000		
19	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Phú Xuân, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành	C	2026-2028		30.000					30.000	10.000		
20	Trung tâm công tác xã hội (Nâng cấp mở rộng, giai đoạn 2)	TT Nàng Mau, huyện Vĩ Thủy	C	2026-2028		50.000					50.000	17.000		
21	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng thành phố Cần Thơ	Phường Hiệp Lợi, Tp Ngã Bảy	B	2026-2029		200.000					200.000	60.000		
IV	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (nay là Bộ CHQS thành phố Cần Thơ)			-		19.000	-	-	-		19.000	2.000		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		19.000	-	-	-		19.000	2.000		
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện học bổng dự bị động viên Trung đoàn B31/1406-CHQS tỉnh Hậu Giang			2025-2028		19.000	-	-	-		19.000	2.000		
V	Sơ Nhàn nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ					90.750	-	-	-		90.750	30.000		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		90.750	-	-	-		90.750	30.000		
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đối đại tỉnh Hậu Giang	Vĩ Thanh		2025-2028	37/NQ-HĐND, 31/10/2024	90.750	-	-	-		90.750	30.000		
VI	Sơ Giáo dục và Đào tạo thành phố Cần Thơ					188.500	-	-	-		188.500	188.500		
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030:					188.500	-	-	-		188.500	188.500		
1	Trung thiết bị tối thiểu lớn 5			2026-2028		25.000	-	-	-		25.000	25.000		
2	Trung thiết bị tối thiểu lớn 9			2026-2028		40.000	-	-	-		40.000	40.000		
3	Trung thiết bị tối thiểu lớn 12			2026-2028		31.500	-	-	-		31.500	31.500		
4	Dự án Trung thiết bị (Tỷ) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		40.500	-	-	-		40.500	40.500		
5	Dự án Trung thiết bị (Máy chiếu) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		7.000	-	-	-		7.000	7.000		
6	Dự án Trung thiết bị (Máy vi tính) phục vụ dạy, học các cấp			2026-2028		44.500	-	-	-		44.500	44.500		
B.	BAN KHU: VỰC LÂM CHU ĐÀU TƯ			-		624.424	-	-	-		624.424	212.650		
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành B					332.675	-	-	-		332.675	111.000		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		332.675	-	-	-		332.675	111.000		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành	xã Phú Tân		2025-2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	50.000	-	-	-		50.000	17.000		
2	Khu tái định cư Đồng Phú 2	xã Đồng Phú		2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	282.675	-	-	-		282.675	94.000		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Châu Thành A					33.650	-	-	-		33.650	16.650		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					33.650	-	-	-		33.650	16.650		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A		2025-2027	782/QĐ-UBND, 06/5/2025	25.000	-	-	-		25.000	8.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Thị trấn Ngã Ngàn		2024-2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	8.650	-	-	-		8.650	8.650		

STT	Tên dự án	Địa điểm (tên danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư				Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất địa phương)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài				
III	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ngã Bảy					56.890	-	-	56.890	-	-	18.000	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					56.890	-	-	56.890	-	-	18.000	
I	Khu tái định cư thành phố Ngã Bảy, giai đoạn 2	Xã Đại Thành, TP Ngã Bảy		2024-2027	10/NO-HBND, 29/3/2024; 794 QĐ-UBND, 07/5/2025	56.890	-	-	56.890	-	-	18.000	
IV	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực VI Thành					151.000	-	-	151.000	-	-	50.000	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					151.000	-	-	151.000	-	-	50.000	
I	Khu tái định cư phường IV, thành phố VI Thành	phường IV		2024-2027	53/NO-HBND, 10/12/2024	151.000	-	-	151.000	-	-	50.000	
V	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phường Hiệp					50.209	-	-	50.209	-	-	17.000	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					50.209	-	-	50.209	-	-	17.000	
I	Khu tái định cư ấp Mỹ Quới, thị trấn Cây Dương, huyện Phong Hiệp	Thị trấn Cây Dương		2024-2027	45/NO-HBND, 31/10/2024	50.209	-	-	50.209	-	-	17.000	
C	Sóc Trăng					33.678.125	16.306.280	4.564.781	674.598	9.574.218	12.044.590	3.491.170	
-	Vốn chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn										57.900	12.000	
-	Thành toán công tác quyết toán công trình, tài toán tài khoản các										67.000	13.400	Theo CV số 4705/STC-DT ngày 04/10/2024 của STC tỉnh Sóc Trăng cũ
-	công trình đã được phê duyệt quyết toán										25.000	5.000	
-	Chỉ hỗ trợ đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP												
-	Dự phòng (để xử lý những vấn đề ứng các CTMTQG, tăng												
-	TMĐT, Đối ứng các DA trung ương khác, phát sinh cấp bách												
-	học xúc ...)										2.527.750	160.355	
-	Các danh mục dự án												
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân					33.678.125	16.306.280	4.564.781	674.598	9.574.218	9.366.940	3.300.415	
*	dùng và công nghiệp					5.832.458	-	-	5.832.458	-	505.502	1.928.715	
	Dự án chuyển tiếp					776.351	-	-	776.351	-	505.502	270.840	
1	Đường từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành	TPST	C	2024-2026	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710	-	-	147.710	121.305	26.405	26.405	
	phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng												
2	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Giá đến nút	Cù Lao Dung	C	2025-2027	1483/QĐ-UBND, 17/06/2025	86.750	-	-	86.750	52.000	34.750	34.750	
	giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đại Ngãi trên địa bàn liên xã												
	(An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)												
3	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (nhánh ra cầu Khánh	TPST	C	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/06/2025	52.263	-	-	52.263	27.427	24.835	24.835	
	Hùng), thành phố Sóc Trăng												
4	Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến	TPST	B	2025-2028	1509/QĐ-UBND, 19/06/2025	270.576	-	-	270.576	160.670	109.905	109.905	
	đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng												
5	Nâng cấp cải tạo nội dải đường Trần Quang Diệu (từ đường	TPST	C	2025-2027	1515/QĐ-UBND, 17/06/2025	59.569	-	-	59.569	30.000	29.565	29.565	
	Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng												
6	Chợ nông sản thị trấn Huyện Hòa Nghĩa, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc	Mỹ Tú	C	2025-2027	148/QĐ-UBND ngày 17/06/2025	54.418	0	-	54.418	30.000	24.415	24.415	
	Trang (nay là xã Mỹ Tú, thành phố Cầu Lộ)												
7	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ	TPST, Châu Thành	C	2025-2026	155/NO-HBND, 06/12/2024	51.375	-	-	51.375	41.100	10.275	10.275	
	tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp												
8	Dự án Trường THPT Đoàn Văn Tố, huyện Cù Lao Dung	TPST	C	2025-2026	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	-	-	19.990	16.000	3.990	3.990	
9	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	153/NO-HBND, 06/12/2024	33.700	-	-	33.700	27.000	6.700	6.700	
**	Dự án khởi công mới					5.056.107	-	-	5.056.107	-	5.056.105	1.657.875	
1	Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến		B			1.150.322	0	-	1.150.322	-	1.150.320	455.000	
	Quốc lộ 91B)												
2	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu trên các tuyến	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		280.000	0	-	280.000	280.000	100.000	100.000	
	đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 2)												
3	Dự án Đường Huyện lộ 79C	Ngã Năm	C	2026-2030		71.360	0	-	71.360	71.360	25.000	25.000	
4	Dự án Đường Huyện lộ 77	Ngã Năm	C	2026-2030		108.000	0	-	108.000	108.000	30.000	30.000	
5	Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	xã Thạnh Trị - Châu Hưng	C	2026-2030		47.400	0	-	47.400	47.400	20.000	20.000	
6	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 66	Thạnh Trị	C	2026-2030		111.000	0	-	111.000	111.000	50.000	50.000	
7	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường huyện 28 và 29	Long Phú	B	2026-2028		180.000	0	-	180.000	180.000	60.000	60.000	

Theo CV số 4705/STC-DT ngày 04/10/2024 của STC tỉnh Sóc Trăng cũ

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMDT				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHTV 2026	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						
							NSTW		NSDP				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
8	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 11 (đoạn từ nút giao cầu Đại Ngãi 1 đến đầu Cồn Cọc, đoạn từ rạch Giã đến Tân Long)	Cù Lao Dung	C	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	47.000	
9	Đường huyện 47A, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	C	2026-2030		61.320	0		61.320		61.320	20.000	Điều chỉnh tên Đường huyện 47A theo đề nghị của Ban QLDA ĐTXD khu vực Vĩnh Châu
10	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hới Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đông Tây)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		60.000	0		60.000		60.000	20.000	Điều chỉnh lại tên đường Nâng cấp mở rộng ĐH 45 (đoạn từ phường Khánh Hòa đến giáp Phường 1)
11	Đường huyện 35	Trần Đề	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	30.000	
12	Đường huyện 96 (giai đoạn 2) huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		73.000	0		73.000		73.000	30.000	
13	Đường huyện 88 (đoạn Trầm biến ấp 110KV từ DT939-DT938)	Mỹ Tú	C	2026-2030		116.000	0		116.000		116.000	20.000	
14	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 87C (Long Hưng- Thiện Mỹ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		64.000	0		64.000		64.000	30.000	
15	Xây dựng mới Đường huyện 1	Kế Sách	C	2026-2030		125.000	0		125.000		125.000	40.000	
16	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 + 08 cầu	Kế Sách	C	2026-2030		55.000	0		55.000		55.000	20.000	
17	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 52, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		63.000	0		63.000		63.000	20.000	
18	Đường huyện 56 (giai đoạn 3), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		91.000	0		91.000		91.000	25.000	
19	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000	60.000	
20	Xây dựng bờ kè sông Maspéro (đoạn từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt) phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		59.000	-		59.000		59.000	59.000	
21	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công nghệ	TPST	C	2026-2030		50.000	-		50.000		50.000	20.000	
22	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Nghệ	TPST	B	2026-2030		100.000	-		100.000		100.000	30.000	
23	Trường THPT Đại Ngãi	Long Phú	B	2026-2030		90.000	-		90.000		90.000	30.000	
24	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thạnh Trị (nay là các xã: Phú Lộc, Vĩnh Lợi, Lâm Tân)	Thạnh Trị	B	2026-2030		131.500	-		131.500		131.500	32.875	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
25	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quý, Tân Long)	Ngã Năm	B	2026-2030		135.300	-		135.300		135.300	33.825	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
26	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã: Trừng Khánh, Đại Ngãi, Tân Thành, Long Phú)	Long Phú	B	2026-2030		130.600	-		130.600		130.600	32.650	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
27	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Cù Lao Dung (nay là các xã: Cù Lao Dung, An Thạnh)	Cù Lao Dung	B	2026-2030		109.000	-		109.000		109.000	27.250	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
28	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	B	2026-2030		154.750	-		154.750		154.750	38.000	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
29	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã: Thạnh Thới An, Tài Văn, Liêu Tú, Lịch Hới Thương, Tân Đề)	Trần Đề	B	2026-2030		133.600	-		133.600		133.600	33.400	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
30	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã: Phú Tâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiên)	Châu Thành	B	2026-2030		135.000	-		135.000		135.000	33.750	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
31	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã: Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	B	2026-2030		134.000	-		134.000		134.000	33.500	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn
32	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhâm Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải)	Kế Sách	C	2026-2030		86.500	-		86.500		86.500	21.625	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn, các danh mục huyện đã đề xuất dưới 15 tỷ đồng
33	Đầu tư cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã: Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhu Già, Ngọc Trổ)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		62.105	-		62.105		62.105	10.000	Trong đó ưu tiên hàng mục các trường chưa đạt chuẩn

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMBT					Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
							NSTW	Vốn trong nước						
								Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
34	Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (mỹ là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	TPST	B	2026-2030		143.350	-	-	-	143.350	143.350	35.000	Chỉ chủ	
35	Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	thị xã Trảng	B	2026-2030		100.000	-	-	-	100.000	100.000	25.000		
36	Dự án xây dựng khu phố du lịch Maspero (với các hạng mục: chợ đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí bờ sông).	TPST	C	2026-2030		20.000	-	-	-	20.000	20.000	20.000	Xây dựng hạ tầng chợ đêm, phố đi bộ ...	
37	Xây dựng làng Homestay Sông Dinh và Gia cổ bộ sông Phú Hữu Bãi Xàu (phía đường Lê Đại Hành), phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		85.000	-	-	-	85.000	85.000	30.000		
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp													
*	Dự án chuyển tiếp					25.122.524	16.119.100	4.065.191	4.476.545	451.688	8.004.946	3.083.305	764.010	
1	Dự án thành phố 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	12.538.224	10.944.500	0	7.594.124	0	7.991.836	214.010	214.010	
2	Đường vào trường chuyên tư thục Mạc Đĩnh Chi đến vùng xoáy quy hoạch (Đường D2), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	77/NQ-HĐND, 11/7/2024	11.961.000	10.944.500	-	1.016.500	-	7.527.634	100.000	100.000	Dự kiến các hạng mục phát sinh
3	Dự án đầu tư xây dựng thủy lợi một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2027	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	30.884	-	-	30.884	-	25.200	5.680	5.680	
4	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước, biến phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (mỹ là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ)	Vĩnh Châu	C	2024-2026	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770	0	-	486.770	-	389.470	97.865	97.865	
**	Dự án khởi công mới					12.583.900	5.184.600	4.065.191	2.882.421	451.688	13.110	2.869.295	550.000	
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	A	2025-2030		6.822.865	-	-	4.065.191	-	13.110	2.292.870	450.000	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trảng Bè, Long Phú, Vĩnh Châu,	A	2026-2030		2.851.268	2.566.000	-	285.268	-	285.265	285.265	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
3	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B,	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2.909.767	2.618.600	-	291.167	-	291.160	291.160	50.000	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
III	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Cù Lao Dung					20.900	-	-	20.900	-	16.800	4.100	4.100	
*	Dự án khởi công mới					20.900	-	-	20.900	-	16.800	4.100	4.100	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giáo dục bắt buộc còn lại (nội đường tỉnh 933B - Cầu Cồn cát - Đường huyện 10)	Cù Lao Dung	C	2024-2026	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900	-	-	20.900	-	16.800	4.100	4.100	
IV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kế Sách					198.286	30.180	-	168.106	-	134.520	33.585	33.585	
*	Dự án chuyển tiếp					198.286	30.180	-	168.106	-	134.520	33.585	33.585	
1	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Thới An Hội - Nam sông Hậu), huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	-	-	30.500	-	24.400	6.100	6.100	
2	Khắc phục sụt lún bờ sông tại thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	78/NQ-HĐND, 11/7/2024	35.276	0	-	35.276	-	28.220	7.055	7.055	
3	Bồi đắp, nâng cấp mở rộng, củng cố bờ bảo vệ Phong Hòa, xã Phong Năm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (mỹ là xã Phong Năm, thành phố Cần Thơ)	Kế Sách	C	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	30.180	-	50.000	-	40.000	10.000	10.000	
4	Trường Mẫu giáo Đại Hải, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	76/NQ-HĐND, 11/7/2024	29.000	-	-	29.000	-	23.200	5.800	5.800	
5	Trường Tiểu học Trảng Phú 1 (giai đoạn 2)	Kế Sách	C	2025-2026	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	-	-	23.330	-	18.700	4.630	4.630	
V	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Tú					200.130	-	-	200.130	-	170.100	30.030	30.030	
*	Dự án chuyển tiếp					200.130	-	-	200.130	-	170.100	30.030	30.030	
1	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	B	2023-2026	163/NQ-HĐND, 08/12/2021; 06/NQ-HĐND, 27/02/2023; 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	-	-	160.130	-	138.100	22.030	22.030	

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư						Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang để xuất điều chỉnh)	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giải ngân 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú		
					Số quyết định	TMDT				Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
						NSTW	Trong đó		NSDP							
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước								
2	Dường dân và đường dân sinh kết nối vào cầu Quận Lê Phúông Hiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926 của tỉnh Hậu Giang)	Mỹ Tú	C	2025-2026	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000	-	-	-	40.000	32.000	8.000				
VI	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Xuyên					30.000	-	-	-	30.000	24.000	6.000				
						30.000	-	-	-	30.000	24.000	6.000				
1	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2025-2026	159/NQ-HĐND, 06/12/2024	30.000	-	-	-	30.000	24.000	6.000				
VII	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thạnh Trị					287.000	147.000	-	-	140.000	250.000	37.000				
						287.000	147.000	-	-	140.000	250.000	37.000				
1	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021; 60/NQ-HĐND, 30/8/2022; 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	147.000	-	-	15.000	150.000	12.000				
2	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2024-2026	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000	-	-	-	35.000	28.000	7.000				
3	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2025-2026	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000	-	-	-	90.000	72.000	18.000				
VIII	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Trần Đề					233.255	-	-	-	233.255	187.030	46.225				
						233.255	-	-	-	233.255	187.030	46.225				
1	Tuyến Đường Lăng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	B	2024-2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	-	-	-	208.255	167.000	41.255				
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	Trần Đề	C	2024-2026	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	-	-	-	25.000	20.030	4.970				
IX	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Châu					80.000	-	-	-	80.000	64.000	16.000				
						80.000	-	-	-	80.000	64.000	16.000				
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chôp), thị xã Vĩnh Châu	TXVC	C	2024-2027	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	-	-	-	80.000	64.000	16.000				
X	Công an thành phố					19.400	-	-	-	19.400	15.250	4.150				
						19.400	-	-	-	19.400	15.250	4.150				
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026		19.400	-	-	-	19.400	15.250	4.150				
XI	Sở Khoa học và Công nghệ					105.000	-	-	-	105.000	105.000	40.000				
						105.000	-	-	-	105.000	105.000	40.000				
1	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trại Thực nghiệm Công nghệ sinh học; trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPST	C	2026-2030		73.000	-	-	-	73.000	73.000	15.000	Theo đề nghị của SKHCH tại Công văn số 757/SKHCHN-VP, 09/5/2023; Công văn số 343/SKHCHN-VP, 21/02/2023 về việc góp ý dự án trong NQ số 142/NQ-HĐND, 06/12/2024 thành 01 dự án mới)			
2	Dự án Triển khai Nền tảng IoT Platform	TPST	C	2026-2030		19.500	-	-	-	19.500	19.500	15.000				
3	Dự án Triển khai Nền tảng Trại ảo ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức và người dân	TPST	C	2026-2030		12.500	-	-	-	12.500	12.500	10.000				
XII	Sở Nông nghiệp và Môi trường					1.528.172	-	-	-	499.590	185.270	670.400				
						1.109.172	-	-	-	499.590	185.270	670.400				
1	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	B	2026-2030	879/TTg-QHQT ngày 29/6/2021, 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300	-	-	-	499.590	269.800	228.030	228.030 TMDT có vốn khác 8,8 tỷ đồng.			
2	Dự án Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa chính quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2026	117/NQ-HĐND, 28/8/2024	91.872	-	-	-	91.872	73.500	18.370				
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TPST, VC	C	2024-2026	111/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000	-	-	-	25.000	20.000	5.000				
**	Dự án Khu công nghiệp					419.000	-	-	-	419.000	-	419.000	135.000			
1	Dự án đồng mới rau, xuống kênh rạch tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030		64.000	-	-	-	64.000	-	64.000	15.000 Bộ NN và PTNT yêu cầu			

STT	Tên dự án	Địa điểm (địa danh hành chính cũ)	Nhóm dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Số quyết định	Quyết định đầu tư/Chủ trương đầu tư TMDT						Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nguồn vốn ngân sách địa phương	Dự kiến KHV 2026	Ghi chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
							NSTW		NSDP					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
2	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Sóc Trăng (tuy là TP Cần Thơ)	tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		355.000	-	-	355.000	-	355.000	120.000		
XIII	Sơ y tế					21.000	-	-	21.000	-	16.800	4.200		
						21.000	-	-	21.000	-	16.800	4.200		
1	Dự án chuyển tiếp Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-UBND (Hàng mục: Thị điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)	TPST	C	2024-2026	100/NQ-HDND, 28/8/2024	21.000	-	-	21.000	-	16.800	4.200		



Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	 Tên dự án	Địa điểm	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài)	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn NSTW	Chú chú
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó							
							NSTW		NSDP					
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
	TỔNG SỐ					64.749.777	56.671.241	1.395.350	6.683.186	-	16.191.933	12.556.270	12.638.209	
A	Cần Thơ cũ					18.692.300	15.915.351	1.395.350	1.381.599	-	8.664.299	8.025.350	4.134.000	
*	Dự án chuyển tiếp					18.692.300	15.915.351	1.395.350	1.381.599	-	8.664.299	8.025.350	4.134.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thanh - Cr Đô - Thới Lai	A	2022 - 2027	290/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.000	8.725.000		1.000.000		5.087.000	4.786.350	2.500.000	
2	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ	Q. Ninh Kiều - Q. Bình Thủy	A	2023 - 2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.190.351		47.479		3.235.000	3.239.000	300.000	
3	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026	223/QĐ-UBND 25/01/2017; 2497/QĐ-UBND 08/8/2022	1.729.470		1.395.350	334.120		342.299		1.334.000	
B	Sóc Trăng					24.512.388	20.035.301	-	4.477.087	-	7.527.634	4.530.920	4.530.920	
*	Dự án chuyển tiếp					11.961.000	10.944.500	-	1.016.500	-	7.527.634	2.154.000	2.154.000	
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500		1.016.500		7.527.634	2.154.000	2.154.000	Dự kiến các hạng mục phát sinh
**	Dự án khởi công mới					12.551.388	9.090.801	-	3.460.587	-	-	2.376.920	2.376.920	
1	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	A	2026-2030		1.871.126	831.200		1.039.926			200.000	200.000	
2	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	B	2026-2030		895.000	400.000		495.000			200.000	200.000	
3	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	B	2026-2030		772.000	400.000		372.000			200.000	200.000	
4	Dầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu.	A	2026-2030		2.851.268	2.566.000		285.268			513.200	513.200	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
5	Dầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B.	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2.909.767	2.618.600		291.167			523.720	523.720	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024
6	Dầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Các huyện: Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	B	2026-2030		247.314	170.000		77.314			60.000	60.000	
7	Dầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 hiện nay đến thị trấn Cù Lao Dung)	Huyện Cù Lao Dung	B	2026-2030		299.345	210.000		89.345			70.000	70.000	

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm	Nhóm dự án	Thời gian thực hiện	Số quyết định	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài)	Lấy kế vốn đã giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2025 (bao gồm giải ngân hết số vốn đang đề xuất điều chỉnh)	Dự kiến Kế hoạch vốn năm 2026 nguồn NSTW	Ghi chú
						TMBT								
						Trong đó								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
8	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện Mỹ Tú, Thành Trì, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	B	2026-2030		681.694	480.000		201.694		150.000			
9	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	B	2026-2030		337.107	235.000		102.107		80.000			
10	Đường tỉnh 932D (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Các huyện: Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	B	2026-2030		361.767	250.001		111.766		80.000			
11	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các cù lao huyện Kế Sách (nay là các xã: Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, thành phố Cấn Thới)	Huyện Kế Sách	B	2026-2030		350.000	245.000		105.000		80.000			
12	Dự án phòng, chống sụt lún bờ sông trên địa bàn huyện Long Phú, Kế Sách, Cù Lao Dung (nay là các xã: Trường Khánh, Đại Ngãi, Tân Thành, Long Phú, Nhơn Mỹ, Phong Năm, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thới An Hội, Đại Hải, Cù Lao Dung, An Thạnh, thành phố Cấn Thới)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		525.000	370.000		155.000		120.000			
13	Dự án nâng cấp đê cửa sông Tả, Hữu Cù Lao Dung tỉnh Hậu Giang	CLD	B	2026-2030		450.000	315.000		135.000		100.000			
*	Dự án chuyển tiếp					21.545.089	20.720.589	-	824.500	-	3.973.289			
						11.898.439	11.073.939	-	824.500	-	2.043.959			
1	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, tỉnh Hậu Giang	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thủy	B	2022-2027	1572/QĐ-UBND 12/9/2023	1.700.000	1.699.000		1.000		391.000			
2	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Phụng Hiệp	B	2023-2026	1230/QĐ-UBND 20/7/2023	266.459	266.459		-		146.459			
3	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	Long Mỹ, Phụng Hiệp	B	2023-2026	1415/QĐ-UBND 18/8/2023	330.000	330.000		-		130.000			
4	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cấn Thới - Sóc Trăng giai đoạn I	xã Vị thắng, huyện Vị Thủy, tỉnh HG	A	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/12/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.601.980	8.778.480		823.500		1.376.500			
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					9.646.650	9.646.650	-	-	-	1.929.330			
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Huyện Châu Thành	B	2026-2029		910.000	910.000				182.000			
2	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Huyện Vị Thủy và thành phố Vị Thanh	B	2026-2029		1.100.000	1.100.000				220.000			
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Vị Thanh, huyện Vị Thủy và huyện Châu Thành A	B	2026-2029		1.450.000	1.450.000				290.000			
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Ngã Bảy và huyện Châu Thành	B	2026-2029		1.086.650	1.086.650				217.330			
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 928B	Huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029		1.000.000	1.000.000				200.000			

[illegible]



PHỤ LỤC III
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (VỐN NGOÀI NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Quyết định đầu tư										Lấy kế vốn giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025										Dự kiến Kế hoạch năm 2026				Đơn vị tính: Triệu đồng
TT	Chủ đầu tư/Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Số quyết định	Tổng mức đầu tư				Vốn nước ngoài (theo tiếp định)				Trong đó:				Trong đó:				Chi chủ				
				Vốn đối ứng		Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Vốn ODA cấp phát	Vốn bội chi ngân sách địa phương						
				Tổng số	NSTW			NSTW	NSDP		NSTW	Vay lại												
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	16.356.204	5.228.482	0	11.091.022	10.034.962	1.056.060	575.649	277.709	0	277.709	297.940	179.340	118.600	1.859.923	1.460.494	399.429				
A	TỔNG SỐ VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC				16.356.204	5.228.482	-	11.091.022	10.034.962	1.056.060	575.649	277.709	-	277.709	297.940	179.340	118.600	1.859.923	1.460.494	399.429				
	Sóc Trăng (cũ)				7.815.165	2.575.786	-	5.230.379	4.564.781	665.798	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	86.870	65.441	21.429				
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				992.300	269.800	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429				
*	Các dự án chuyển tiếp				992.300	269.800	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429				
	Dự án nhóm B				992.300	269.800	-	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429				
J	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	879/TT-B, QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022		992.300	269.800	30,79 triệu USD	713.700	499.590	214.110	165.000	100.000	-	100.000	65.000	50.000	15.000	64.286	42.857	21.429	TMDT có vốn khác 8,8 tỷ đồng.			
II	Giao thông				6.822.865	2.305.986	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-				
*	Các dự án khởi công mới				6.822.865	2.305.986	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-				
	Dự án nhóm B				6.822.865	2.305.986	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-				
I	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm cải thiện liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh				6.822.865	2.305.986	-	4.516.879	4.065.191	451.688	-	-	-	-	-	-	-	22.584	22.584	-				
	Hậu Giang (cũ)				8.541.039	2.652.696	-	5.860.443	5.470.181	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	1.773.053	1.395.053	378.000				
I	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới				1.211.372	389.976	-	821.396	431.134	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	692.053	314.053	378.000				
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030				1.211.372	389.976	-	821.396	431.134	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	692.053	314.053	378.000				
	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang		1933/QĐ-UBND ngày 09/11/2023		1.211.372	389.976	-	821.396	431.134	390.262	410.649	177.709	-	177.709	232.940	129.340	103.600	692.053	314.053	378.000				
II	Giao thông				5.179.350	1.622.660	-	3.556.690	3.556.690	-	-	-	-	-	-	-	-	711.000	711.000	-				
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030				5.179.350	1.622.660	-	3.556.690	3.556.690	-	-	-	-	-	-	-	-	711.000	711.000	-				
	Dự án nhóm A				5.179.350	1.622.660	-	3.556.690	3.556.690	-	-	-	-	-	-	-	-	711.000	711.000	-				
I	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến nối Cần Thơ - Hậu Giang (QL61C)				5.179.350	1.622.660	-	3.556.690	3.556.690	-	-	-	-	-	-	-	-	711.000	711.000	-				
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				2.150.317	640.060	-	1.482.357	1.482.357	-	-	-	-	-	-	-	-	370.000	370.000	-				

[illegible]